TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/DS-PT
Ngày: 17-12-2020
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Nông Hà Nam

Ông Ngôn N Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*".

Do Bản án dân S sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đàm Văn N, sinh năm 1961

Địa chỉ: Xóm N1 , xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

Bị đơn: Nông Thị R, sinh năm 1969

Địa chỉ: Xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nông Văn S - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng; Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: (Các con Lương Văn B là chồng bà R)

1. Lương Thị X - Sinh 1988

TT: Ấp 5- xã T1, huyện Đ, tỉnh B1. Có văn bản xin vắng mặt ngày 14/12/2020

2. Lương Văn L2 - Sinh 1998. Có mặt tại phiên tòa

3. Lương Thị L3 - Sinh 2005. Có đơn xin vắng mặt đề ngày15/12/2020

Đều trú tại: Xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng.

Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Văn C (trưởng xóm). Vắng mặt
2. Ông Đàm Văn H1. Vắng mặt
3. Ông Nông Văn D. Có mặt
4. Ông Hoàng Văn B1. Vắng mặt
   Cùng địa chỉ: N1, N2, L, Cao Bằng.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Đàm Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/4/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đàm Văn N trình bày:

Gia đình ông có 01 thửa đất tại xóm N1, xã V (nay là xã N2), trước đây thuộc hợp tác xã quản lý, sau khi tan hợp tác xã thì ông Hoàng Văn C làm trưởng xóm khi đó có giao phần đất này cho gia đình ông quản lý, sử dụng từ năm 1997, thời điểm đó ông đang công tác tại phòng Nông nghiệp huyện L nên đã lấy giống cây con về trồng, lúc đó ông Lương Văn B (chồng bà R) có đến xin ông 27 cây thông và trồng trên phần đất ông cho mượn với mục đích che chắn gió cho ngôi nhà của ông B ở phía dưới. Đến năm 2006 ông N đã làm thủ tục kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 10 năm 2006 với số thửa 136, tờ bản đồ số 1, diện tích 24.319m^2, trong đó có 4 hộ cùng sử dụng và có ranh giới rõ ràng. Năm 2009 ông N cho ông B mở rộng diện tích vào phần đất của ông ở đầu hồi phía sau nhà, còn phần đất nền nhà của ông B hiện nay có nguồn gốc là của ông Lục Văn S3. Tháng 11 năm 2019 chị R đã tự ý chặt phá 17 cây mọc tự nhiên trên phần đất mà ông N cho mượn gồm: 01 cây có đường kính 18cm, 03 cây có đường kính 15cm, 05 cây có đường kính 13cm, 16 cây đường kính 10cm, 32 cây có đường kính 08cm, 22 cây có đường kính 06cm và 100 cây có đường kính dưới 05cm. Sự việc đã

được UBND xã N2 hòa giải vào tháng 12 năm 2019. Tại cuộc hòa giải các thành viên xác định phần đất tranh chấp là đất lâm nghiệp, chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị 02 bên đương sự N2 phân chia, quản lý theo ranh giới cũ sử dụng nên ông N không đồng ý và làm đơn khởi kiện lên Tòa án với yêu cầu như sau:

- Buộc bà Nông Thị R phải khai thác số cây thông đã trồng trên phần đất ông đã cho mượn, đồng thời trả lại phần đất ông đã cho mượn với diện tích khoảng 500m^2, ở phía sau nhà bà R.

- Bà R có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số cây đã chặt phá với số tiền 1.416.000đ (*một triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng*).

Quá trình tiến hành tố tụng tại tòa, Bị đơn Nông Thị R và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn N2 trình bày:

Phần diện tích đất mà ông N đang tranh chấp với bà R có nguồn gốc do vợ chồng bà khai hoang từ năm 1996, sau đó được trồng sắn đến năm 1999 rồi vợ chồng bà đi mua giống cây Thông ở xóm Đ2, xã V về trồng, không có việc xin cây, mượn đất, mở rộng đất ở như ông N trình bày. Còn phần đất nhà ở, có nguồn gốc là của ông Lục Văn S3, ông B (chồng bà R) là người thỏa thuận với ông S3 về mảnh đất này, sau đó đã dựng nhà ở vào năm 2003 và hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích là 55m^2), còn phần đất vườn, đất trồng cây thông chưa được cấp giấy chứng nhận. Việc chặt phá các loại cây như ông N trình bày là không đúng thực tế vì bà chỉ được phát cỏ làm rõ ranh giới phần tiếp giáp với đất của ông N. Nay ông N khởi kiện với yêu cầu bà phải khai thác cây, trả lại đất và bồi thường cây cối bị chặt phá, bà không chấp nhận vì gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng phần cây và đất từ trước đến nay không hề tranh chấp với ai. Mặt khác, khi ông B còn sống (ông B chết năm 2017), ông N không đến tranh chấp, không bao giờ nói đến việc cho mượn đất, xin cây về trồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà R đều đề nghị Tòa án thành lập Hội đồng thẩm định để xác minh, thẩm định tại chỗ và nộp lệ phí thẩm định mỗi người 1.200.000đ (*một triệu hai trăm nghìn*). Theo kết quả thẩm định tại chỗ vào ngày 17/6/2020 xác định được: Phần đất đang tranh chấp thuộc tờ bản đồ Lâm nghiệp số 01 năm 2006, có tên thửa 116 là đất sản xuất Nông nghiệp nằm sát tỉnh lộ 207, chứ không pH1 thửa 136 như ông N trình bày. Diện tích phần đất đang tranh chấp đo được khoảng 2.103m^2, có tứ cận như sau:

- Phía Tây giáp tỉnh lộ 207A và đất ở, đất vườn của bà R;

- Phía Đông giáp rừng thông của ông N;

- Phía Bắc giáp rừng thông của ông N;

- Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn B1.

Trên phần đất đang tranh chấp có 36 cây thông, một số cây Sâu Sâu và một số loại cây mọc tự nhiên khác, không có gốc cây bị chặt phá như lời trình bày của ông N.

Tại phiên thẩm định, ông N vẫn xác định là thửa đất 136 đã được cấp giấy chứng nhận. Trong phiên hòa giải lần thứ hai ông N mới thừa nhận phần đất đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận, sau đó cũng tại phiên hòa giải lần thứ hai, ông N đã rút yêu cầu phần bồi thường số cây bị chặt phá và không yêu cầu giải quyết phần đất vì có liên quan đến nhiều người, nhiều xóm khác nhau nhưng đề nghị xem xét 02 cây thông ông đã trồng từ năm 1997 trên diện tích 12m^2 mà bà R đã lấn chiếm. Đồng thời, ông N cung cấp giấy tờ ghi chép của ông Hoàng Văn C về việc phân chia đất và giao đất từ năm 1997, ông Hoàng Văn C là người trực tiếp giao với S chứng kiến của ông Lục Văn S3 (đã chết), Đàm Văn H1, Nông Văn D và cho rằng: Hội đồng thẩm định ngày 17/6/2020 làm chưa chặt chẽ, chưa tìm hiểu nguồn gốc đất, chưa mời người canh tác xung quanh tham gia để lấy ý kiến về việc bà R có canh tác hay không, chưa hỏi ý kiến ông Hoàng Văn C, Nông Văn D, Hoàng Văn Hinh và Đàm Văn Thanh nên ông không nhất trí với kết quả thẩm định, vì ranh giới được đo theo ranh giới do bà R mới phát quang vào ngày 23/12/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông N lại cho rằng phần đất bà R đang quản lý, sử dụng nằm ở phía Bắc đã lấn chiếm vào phần đất của ông khoảng 1000m^2, trên đó có 02 cây thông do ông trồng và yêu cầu bà R phải trả lại phần diện tích này.

Bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu được quản lý, sử dụng phần đất và cây mà bà đã canh tác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nông Văn S tuy vắng mặt nhưng có bản luận cứ bảo vệ cho rằng: Yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông N là chỉ đòi 500m^2, đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi thẩm định lại cho rằng toàn bộ diện tích đã đo đạc đều là của ông N, khi kiểm đếm cây lại thừa nhận cây do vợ chồng bà R trồng và một số cây mọc tự nhiên đồng thời rút yêu cầu bồi thường về cây cối bị chặt phá. Sau khi xác định được đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lại đề nghị Ủy ban nhân dân huyện giải quyết phần đất, chỉ yêu cầu Tòa án xác định trên phần đất đang tranh chấp có 02 cây thông trồng trên diện tích khoảng 12m^2 là của ông. Như vậy, lời trình bày của ông N

là không trung thực, lời khai sau mâu thuẫn với lời khai ban đầu và không phù hợp với thực tế. Những người mà ông N cho rằng được phân chia đất, chứng kiến việc phân chia đất, người có đất liền kề được xác minh đều khai trái ngược với lời khai của ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N luôn thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc cho vợ chồng bà R mượn cây, mượn đất và cũng không có thời gian canh tác trực tiếp, sử dụng trên phần đất đang tranh chấp, nên đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Đồng thời công nhận bà R là người có quyền quản lý toàn bộ số cây trên phần diện tích mà nay ông N đang tranh chấp vì bà R là người khai hoang và trồng cây trên mảnh đất đang tranh chấp từ những năm 1996 cho đến nay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng đã: Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn N về việc đòi bà Nông Thị R phải khai thác toàn bộ số cây thông, cây mọc tự nhiên trên phần diện tích đất là 2.103m^2 tờ bản đồ Lâm nghiệp số 01 năm 2006 có số thửa 116 có tổng diện tích 166.847m^2, thuộc xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận (có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Phía Tây giáp tỉnh lộ 207A, giáp đất vườn của bà R;

- Phía Đông giáp rừng thông của ông N;

- Phía Bắc giáp rừng thông của ông N;

- Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn B1.

2. Bà Nông Thị R được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ số cây trên trên diện tích 2.103m^2 và có nghĩa vụ đến Ủy ban nhân dân huyện L làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai khi bản án có hiệu L2 pháp luật.

3.Về án phí và chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 1 Điều 147; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đàm Văn N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước. Xác nhận ông N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Lang.

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Đàm Văn N, bà Nông Thị R phải chịu mỗi người 1.200.000đ (*một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2020 ông Đàm Văn N có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ kháng cáo về việc Hội đồng thẩm định do Tòa án cấp sơ thẩm thành lập, khi tiến hành làm việc không đúng mà yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định lại và giao quyền sử dụng đất đang tranh chấp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Ông N không có căn cứ để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, cấp sơ thẩm giải quyết là đúng. Tại cấp phúc thẩm hôm nay, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Văn B (chồng bà R) đã có ý kiến từ chối nhận tài sản, nếu được Tòa án tiếp tục giao quyền quản lý sử dụng thì đều nhất trí cho bà R được toàn quyền quyết định, tại phiên tòa hôm nay người làm chứng là ông D có mặt và khẳng định, ông là người được cùng ông C trước đây là trưởng xóm đi giao đất, phần đất hiện nay đang tranh chấp không phải giao cho ông N, mà phần của ông N nằm cạnh phần đất tranh chấp này. Tại buổi thẩm định ông N có được tham gia chứng kiến, khi cơ quan kéo thước dây đo thì ông N cũng được đi theo để xem xét, nhưng sau khi kết thúc buổi thẩm định ông N lại không nhất trí. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và phần trình bày tranh luận tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ để khẳng định về nguồn gốc đất tranh chấp là do ông B và bà R khai phá, việc này được thể hiện qua những người làm chứng là công C, ông D...Đối với nội dung

kháng cáo của ông N cho rằng hội đồng thẩm định tiến hành không đúng, đối chiếu sơ đồ và bìa đỏ của ông N không đúng với thực tế. Quan điểm của Viện kiểm sát thấy rằng cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định đã mời đúng thành phần là các cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc và đối chiếu bản đồ thửa đất với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N được cấp và khẳng định phần đất đang tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận của ông N. Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định ông N kháng cáo là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn ông Đàm Văn N nộp đơn khởi kiện bà Nông Thị R tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường tài sản trên đất. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*tranh chấp quyền sử dụng đất yêu cầu bồi thường tài sản trên đất*" là có căn cứ và đúng pháp luật theo quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền:* Tài sản tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất tại xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng, nguyên đơn Đàm Văn N, bị đơn Nông Thị R sống cùng địa chỉ: Xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng, do đó Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang thụ lý giải quyết là là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 39 bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về tố tụng:* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lương Thị X, Lương Thị L3 có đơn xin xét xử vắng mặt và từ chối nhận tài sản. Căn cứ theo khoản 2 điều 296 bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] *Tính hợp pháp của đơn kháng cáo*: Ngày 08/9/2020 Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng tuyên bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*" giữa nguyên đơn Đàm

Văn N và bị đơn Nông Thị R. Đến ngày 22 tháng 9 năm 2020 ông Đàm Văn N có đơn kháng cáo tại tòa án. Đơn kháng cáo của đương sự được gửi trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, đơn kháng cáo của đương sự là hợp pháp.

[4] *Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Đàm văn N:* Tại đơn kháng cáo ông N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông N chỉ kháng cáo đối với nội dung Hội đồng thẩm định cấp sơ thẩm làm không đúng theo quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm khi thẩm định không mời những hộ liền kề tham gia chứng kiến.

Hội đồng xét xử xét thấy, thửa đất đang tranh chấp trước đây thuộc hợp tác xã quản lý, sau khi tan hợp tác xã thì ông Hoàng Văn C là trưởng xóm khi đó có giao phần đất này cho các hộ gia đình đang canh tác thực tế trên đất.Theo sổ ghi chép của ông Hoàng Văn C (tài liệu do ông N cung cấp) và biên bản xác minh đối với ông C cũng như các lời khai của những người mà ông N cho rằng được chứng kiến việc phân chia đất là ông D và ông H1 đều thể hiện: Trước năm 1997, phần đất đang tranh chấp là đất đồi hoang, cộng đồng xóm chưa phân chia cho bất cứ ai, vào khoảng tháng 3 đến tháng 4 năm 1997 gia đình ông B bà R đến khai hoang và trồng sắn được khoảng 3 năm thì trồng thông, khoảng tháng 7 năm 1997 xóm N1 có tổ chức họp bàn và phân chia đất hoang cho các hộ gia đình trên cơ sở ai đang thực tế quản lý thì giao cho gia đình đó sử dụng theo ranh giới và diện tích thực tế đang sử dụng, hộ gia đình ông N được giao quản lý tiếp giáp với phần diện tích đã trồng sắn của ông B và bà R, sau đó có dự án hỗ trợ giống cây thông nên gia đình bà R chuyển sang trồng thông và quản lý, sử dụng phần đất mà hiện nay đang tranh chấp cho đến khi ông B chết thì ông N mới đến tranh chấp, việc ông N cho rằng ông cho gia đình ông B mượn đất, mở rộng đất nhưng ông N không có căn cứ để chứng minh. Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất từ năm 1997 cho đến khi tranh chấp xảy ra đều do gia đình bà R khai phá và quản lý, sử dụng liên tục, công khai và ngay tình.

Tại công văn số 184/CV-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ thì Ủy ban huyện đã khẳng định: Phần đất đang tranh chấp giữa ông N và bà R nằm trong một phần thửa 116, tờ bản đồ lâm nghiệp, hiện nay phần đất này Ủy ban nhân dân huyện chưa giao cho ai và chưa được quy hoạch nông thôn mới xã N2.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2020 xác định được: Thửa đất đang tranh chấp nằm trên tờ bản đồ Lâm nghiệp số 01 năm 2006 có số thửa 116 có tổng diện tích 116.847m^2, thuộc xóm N1, xã N2, huyện L, trong đó phần đất tranh chấp có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Tây giáp tỉnh lộ 207A, giáp đất vườn, đất ở của bà R;
- Phía Đông giáp rừng thông của ông N;
- Phía Bắc giáp rừng thông của ông N;
- Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn B1.

Diện tích đất tranh chấp đo được khoảng 2.103m^2. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích này có 36 cây thông, có một số cây Sâu Sâu và một số loại cây mọc tự nhiên khác, không phát hiện các gốc cây bị chặt phá. Do đó có đủ căn cứ để khẳng định không có việc chặt phá cây thông như lời khai của ông N, và phần đất tranh chấp này cũng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N về việc yêu cầu cấp phúc thẩm vào thẩm định lại, Hội đồng xét xử xét thấy, tại buổi thẩm định của cấp sơ thẩm tiến hành có mặt các cơ quan chuyên môn được mời thực hiện, tại buổi thẩm định ông được tham gia chứng kiến và được đi theo cơ quan chuyên môn kéo thước đo diện tích đất, nhưng sau đó ông không nhất trí với diện tích đo đạc, việc ông cho rằng hội đồng thẩm định đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bản đồ không khớp, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy việc cơ quan chuyên môn thực hiện việc thẩm định là khách quan, người tiến hành thẩm định và đối chiếu bản đồ là người có chuyên môn, còn bản thân ông N cho rằng đối chiếu không khớp nhưng ông N không có căn cứ để chứng minh, ngoài ra ông N cho rằng khi cấp sơ thẩm đi tiến hành thẩm định đã không mời các hộ giáp ranh liền kề, Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất tranh chấp có 2 hướng là Đông và hướng Bắc giáp với đất của nguyên đơn ông N, ông có mặt tại buổi thẩm định, còn hướng Tây giáp đường quốc lộ 207A, chỉ còn hướng Nam là giáp với ông Hoàng Văn B1, tại cấp phúc thẩm hôm nay ông B1 đã có văn bản đề ngày 16/12/2020 cũng khẳng định phần đất tranh chấp trên là của bà R và ông B, ông không có ý kiến gì đối với kết quả giải quyết tranh chấp giữa ông N và bà R do Tòa án huyện Hạ Lang giải quyết, hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông N cũng nhất trí đối với hướng Nam giáp với ông B1, ông không có ý kiến gì thắc mắc. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần

thiết phải thẩm định lại theo yêu cầu của ông N, bởi Hội đồng thẩm định do cấp sơ thẩm thành lập đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn L2 cũng có ý kiến cho rằng nếu được Tòa án cho tiếp tục quyền quản lý diện tích đất đang tranh chấp, anh cũng nhất trí để cho bà R toàn quyết định, anh không yêu cầu được quản lý sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp.

Cấp sơ thẩm xác định được nguồn gốc đất tranh chấp là của bà R và ông B (*chồng bà R đã chết*) khai phá và quản lý sử dụng, khi giải quyết vụ án ông B đã chết nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (các con của ông B) vào tham gia tố tụng là thiếu sót, tuy nhiên việc thiếu sót đó đã cấp phúc thẩm đã khắc phục được nên không cần thiết phải hủy vụ án, tuy nhiên cũng cần nhắc nhở để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm cho quá trình giải quyết các vụ án khác.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên. Hội đồng xét xử có căn cứ để bác kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] *Về án phí:* Do kháng cáo của ông Đàm Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm để sung công quỹ nhà nước theo quy định tại điều 148 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3 điều 100; Điều 202, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Đàm Văn N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn N về việc đòi bà Nông Thị R phải khai thác toàn bộ số cây thông, cây mọc tự nhiên trên phần diện tích đất tranh chấp là 2.103m^2 tờ bản đồ Lâm nghiệp số 01 năm 2006 có số thửa 116 có tổng diện tích 166.847m^2, thuộc xóm N1, xã N2, huyện L, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận (có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Phía Tây giáp tỉnh lộ 207A, giáp đất vườn của bà R;

- Phía Đông giáp rừng thông của ông N;

- Phía Bắc giáp rừng thông của ông N;

- Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn B1.

Bà Nông Thị R được quyền khai thác toàn bộ số cây trên đất và được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp là 2.103m^2. Bà R có nghĩa vụ đến cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu L2 pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. *Về án phí:* Ông Đàm Văn N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân S phúc thẩm sung công quỹ nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng AA/2018/0002665 ngày 22/9/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh CB;*
- *TAND huyện HL;*
- *Chi cục THADS huyện HL;*
- *Các đương S;*
- *Lưu hs;*
- *Lưu án văn.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như